TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA BÌNH
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:29/2022/DS-ST
Ngày 31/8/2022
V/v "tranh chấp chia thừa kế QSD đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA BÌNH – TỈNH BẠC LIÊU

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lữ Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Liêu Tài Ngoánh

2. Ông Võ Tấn Phước

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Dư - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Bình.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên toà: Ông Văn Hữu Tuấn, kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2019/TLST- DS ngày 09 tháng 4 năm 2019, về việc: "tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2022/QĐXXDS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Diệu H, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp V, xã V, huyện H, tỉnh B

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lê Ngọc Ng, sinh năm 1981; địa chỉ: đường H, Phường X, thành phố B, tỉnh B

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Hiển Tr là Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp M, xã V, huyện H, tỉnh B;

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thành S, sinh năm 1948; địa chỉ: ấp M, xã V, huyện H, tỉnh B

3.2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp V, xã V, huyện H, tỉnh B

3.3. Ông Nguyễn Tài Nh, sinh năm 1955; địa chỉ: ấp V, xã V, huyện H, tỉnh B

3.4. Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp M, xã V, huyện H, tỉnh B

3.5. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp M, xã V, huyện H, tỉnh B;

Người đại diện theo uỷ quyền: Chị Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp M, xã V, huyện H, tỉnh B

3.6. Anh Nguyễn Thành C, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp M, xã V, huyện H, tỉnh B

3.7. Ủy ban nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu

Đại diện theo pháp luật: ông Hồ Văn L – Chủ tịch UBND huyện Hòa Bình

Đại diện theo ủy quyền: bà Lâm Thị Tuyết Tr – Phó phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hòa Bình

(Bà Ng, ông Tr, ông T và bà H có mặt tại phiên tòa;các đương sự còn lại có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo tại Tòa án nhân dân huyện Hòa Bình và tại phiên tòa hôm nay đại diện nguyên đơn – bà Lê Ngọc Ng trình bày:

Sinh thời cụ Nguyễn Tấn Đ (chết năm 2004) và cụ Hồng Thị T (tên gọi khác: Hồng Thị T1, chết năm 2005) có tất cả 06 người con chung, không có con riêng và con nuôi. Các người con của cụ Nguyễn Tấn Đ và cụ Hồng Thị T gồm:

1/ Ông Nguyễn Thành S, sinh năm 1948

2/ Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1953

3/ Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1953

4/ Ông Nguyễn Tài Nh, sinh năm 1955

5/ Bà Nguyễn Thị Diệu H, sinh năm 1962

6/ Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1966

Khi còn sống cụ Đ và cụ T tạo lập diện tích đất nông nghiệp theo đo đạt thực tế là 9.183m² tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện H, tỉnh B. Phần đất trên ông cụ Đ đã đăng ký vào sổ mục kê năm 1997 nhưng đến nay chưa được cấp quyền sử dụng đất. Phần đất trên do cụ Đ và cụ T quản lý đến năm 1989 thì các cụ chuyển về sống với bà H ở xã Vĩnh Hậu, huyện Hòa Bình. Khi chuyển về xã Vĩnh Hậu thì phần đất trên bà H sử dụng khoảng 4-5 năm thì giao cho ông T sử dụng cho đến nay. Do cụ Đ và cụ T chết đều không để lại di chúc, nên bà H yêu cầu chia tài sản của cụ Đ, cụ T chết để lại là phần đất nông nghiệp có diện tích 9.183m² do cụ Đ đứng tên trong sổ mục kê năm 1997.

Bị đơn – ông Nguyễn Thành T trình bày: Ông xác định cụ Đ và cụ T có tất cả 06 người con như bà H xác định. Ông T cho rằng phần đất tranh chấp trên thì chưa được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất cho ai. Ngoài diện tích đất trên thì cha mẹ

ông còn những phần đất khác (nhưng không nhớ cụ thể bao nhiêu), khi các anh em ông lập gia đình thì cha mẹ cũng có cho đất một số người như: cho anh thứ 2 (ông S) nhưng ông S đi tu nên không nhận; cho anh thứ 3 (Đ) 6 công; cho em thứ 5 (ông Nh) 7 công; riêng ông thì không cho đất ruộng nhưng có cho đất để cất nhà, lập vườn (khoảng 02 công). Bà H không có chồng và em út (ông N) đi làm, thường xuyên ở thành phố Hồ Chí Minh nên không có cho đất.

Phần đất tranh chấp trên vào khoảng năm 1987, thì cụ Đ chuyển từ ấp Mỹ Phú Nam, xã Vĩnh Bình đến ấp Vĩnh Mẫu, xã Vĩnh Hậu sống chung với bà H nên giao lại cho ông sử dụng, giao cho ông sử dụng nhưng cũng không có nói rõ là tặng cho hay làm dùm gì cả. Ông thống nhất chia thừa kế thành 6 phần cho 6 anh em như yêu cầu của bà H. Tại phiên tòa, ông cho rằng do ông Son đã được cho đất nhưng không nhận và ông Đ, ông Nh đã được cho đất rồi nên ông chỉ đồng ý chia làm 03 phần cho ông, bà H và ông N. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Thành S, Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Tài Nh, Nguyễn Thành N cùng thống nhất trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà H và ông T về hàng thừa kế, di sản của cụ Đ và cụ T để lại. Nay, trước yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Diệu H đối với ông Nguyễn Thành T thì ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Tài Nh, ông Nguyễn Thành N đều đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất có diện tích 9.183m² do cụ Đ đứng tên trong sổ mục kê. Tuy nhiên, phần thừa kế mà ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Tài Nh, ông Nguyễn Thành N được hưởng thì các ông đồng ý nhận và tự nguyện tặng cho lại bà Nguyễn Thị Diệu H.

Chị Nguyễn Thị Hồng H là đại diện người có quyền và nghĩa vụ liên quan – bà Huỳnh Thị T trình bày: Chị là con của ông Nguyễn Thành T và bà Huỳnh Thị T, chị Hạnh thừa nhận nguồn gốc phần đất tranh chấp 9.183m² là của cụ Đ và cụ T để lại. Tuy nhiên, theo chị thì lúc còn sinh thời ông, bà nội chị (cụ Đ, cụ T) sống với bà H nên đã để lại phần đất trên cho bà H. Theo đó, bà H đã bán lại cho ông T 06 công và lúc cụ T còn sống thì bán cho ông T 02 công (việc sang bán trên diễn ra khoảng năm 2005). Giá bán mỗi công là 14.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng (sang bán) thì không biết có giấy tờ gì hay không mà nếu có thì cũng do ông T quản lý chứ bà Tạo không có quản lý giấy tờ sang bán nào cả và cũng không có ai làm nhân chứng. Bà không yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà H vì phần đất trên bà H và cụ T đã bán cho ông T tổng cộng 08 công. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Thành C trình bày: Anh xác định phần đất tranh chấp 9.183m² là của ông T, do ông T lớn tuổi nên anh phụ giúp canh tác hộ cho ông T, xong vụ lúa thì đưa tiền lại cho ông T là 12.000.000

đồng (trong đó bao gồm cả những phần đất khác của ông T), việc trả tiền như vậy xem như thuê mướn trên từng vụ lúa. Trả tiền là sau khi vụ lúa kết thúc. Trước đây anh có yêu cầu tiền bồi đắp trong 15 năm nay xác định không yêu cầu tiền bồi đắp trong 15 năm nữa. Đối với việc bà H yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 9.183m² thành 6 phần (cho 6 anh chị em ruột bà H), thì anh không đồng ý.

Bà Lâm Thị Tuyết Tr là đại diện người có quyền và nghĩa vụ liên quan – UBND huyện Hòa Bình trình bày: Phần đất tranh chấp thuộc thửa 170, tờ bản đồ 02 được đăng ký kê khai cho ông Nguyễn Tấn Đ vào năm 1997 và chưa được cấp quyền sử dụng đất. Ngoài ra, không có ý kiến gì khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn trình bày: Các đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là di sản của cụ Đ và cụ T để lại, cụ Đ và cụ T không để lại di chúc nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Tài Nh, ông Nguyễn Thành N về việc đồng ý nhận kỷ phần được chia và tự nguyện tặng cho lại bà Nguyễn Thị Diệu H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Bình Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình thụ lý, giải quyết của Tòa án đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục. Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay thực hiện đúng trình tự thủ tục Tố tụng dân sự, các đương sự tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Đồng thời đề nghị:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Căn cứ các Điều 609, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và 660 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Diệu H đối với ông Nguyễn Thành T về việc chia thừa kế theo pháp luật là diện tích đất 9.183m².

Bà Nguyễn Thị Diệu H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Tài Nh, ông Nguyễn Thành N và ông Nguyễn Thành T mỗi người được chia diện tích đất 1.530,5m².

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Tài Nh, ông Nguyễn Thành N tặng cho lại kỷ phần của mình cho bà Nguyễn Thị Diệu H (bà H nhận tổng cộng diện tích đất là 7.652,5m²).

Các đương sự phải chịu chi phí thẩm định, định giá và án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1/ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diệu H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ và cụ T chết để lại là quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện H, tỉnh B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Hòa Bình theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

2/ Thủ tục tố tụng: Xét thấy, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên vắng mặt tại phiên tòa hôm nay đều có đơn xin vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

3/ Thời hiệu thừa kế: Xét thời hiệu thừa kế di sản của cụ Nguyễn Tấn Đ và cụ Hồng Thị T, các đương sự thống nhất xác định cụ Nguyễn Tấn Đ chết năm 2004 và cụ Hồng Thị T chết năm 2005 thì thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ Đ và cụ T vẫn còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015.

4/ Trong quá trình tố tụng: những người thuộc hàng thừa kế của cụ Đ và cụ T đều xác định diện tích đất 9.183m² là di sản của cụ Đ, cụ T để lại và không có di chúc cho ai; bị đơn – ông Nguyễn Thành T cũng đồng ý chia thừa kế. Tuy nhiên, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà Huỳnh Thị T cho rằng trong diện tích đất 9.183m² trên, vào khoảng năm 2005 thì cụ T đã chuyển nhượng cho cho ông T 02 công tầm cấy và bà H chuyển nhượng cho cho ông T 06 công tầm cấy.

Xét tính hợp pháp của giao dịch chuyển nhượng trên: Bà H không thừa nhận có việc chuyển nhượng cho ông T 06 công đất (trong khối di sản thừa kế). Phần đất 9.183m² trên theo Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hòa Bình và UBND huyện Hòa Bình xác định thuộc thửa 170, tờ bản đồ 02 được đăng ký kê khai cho ông Nguyễn Tấn Đ vào năm 1997 và chưa được cấp quyền sử dụng đất. Như vậy, vào năm 2005 thì cũng không phải là tài sản hợp pháp của bà H và cụ T nên bà H và cụ T không có quyền chuyển nhượng; nếu có việc bà H, cụ T chuyển nhượng cho ông T, thì giao dịch trên cũng vô hiệu. Nhưng ông T và bà Tạo không có chứng cứ gì chứng minh giao dịch chuyển nhượng trên có xảy ra trên thực tế vì xác định việc chuyển nhượng trên không có ai khác chứng kiến, không có hợp đồng hay giấy tờ sang bán gì. Hơn nữa, ông T và bà Tạo trình bày có việc chuyển nhượng đất như nêu trên nhưng ông T không có yêu cầu phản tố, bà Tạo không yêu cầu độc lập trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này là có căn cứ. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị Diệu H đối với phần diện tích đất 9.183m².

5/ Như vậy, di sản của cụ Nguyễn Tấn Đ và cụ Hồng Thị T để lại là phần đất trồng lúa diện tích qua đo đạt thực tế là 9.183m² tại thửa 170, tờ bản đồ 02, tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện H, tỉnh B, được đăng ký kê khai vào sổ mục kê cho ông Nguyễn Tấn Đ vào năm 1997.

Xét hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Tấn Đ và cụ Hồng Thị T, các đương sự đều thống nhất xác định gồm: bà Nguyễn Thị Diệu H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Tài Nh, ông Nguyễn Thành N và ông Nguyễn Thành T nên diện tích đất 9.183m² được chia cho 06 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần diện tích 1.530,5m².

Đối với kỷ phần của ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Tài Nh, ông Nguyễn Thành N đồng ý nhận và cho lại bà Nguyễn Thị Diệu H, xét thấy việc tặng cho kỷ phần trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên được ghi nhận.

Theo biên bản thẩm định tại chổ và ý kiến của ông Nguyễn Thành T và anh Nguyễn Thành C thì do ông T lớn tuổi nên anh C phụ giúp canh tác hộ cho ông T, xong vụ lúa thì đưa tiền lại cho ông T là 12.000.000 đồng (trong đó bao gồm cả những phần đất khác của ông T), việc trả tiền như vậy xem như thuê mướn trên từng vụ lúa. Vì vậy, cần tuyên buộc chấm dứt việc cho thuê mướn đất giữa ông T với anh C đối với diện tích đất 7.652,5m² (phần của bà H được nhận, bao gồm cả các kỷ phần được tặng cho) khi vụ lúa đang canh tác hiện tại kết thúc để buộc ông T và anh C phải giao cho bà H diện tích đất 7.652,5m². Tuy nhiên, tại phiên tòa ông T xác định bản thân ông tự nguyện chia thừa kế, không muốn tranh chấp nhưng vợ và các con ông (trong đó có anh C) không thống nhất theo ý kiến của ông nên không thể tự hòa giải nội bộ thân tộc được. Vì vậy, nay ông quyết định đơn phương chấm dứt việc cho anh C thuê mướn phần đất 9.183m², hiện vụ lúa đã thu hoạch xong (đất trống) nên cần ghi nhận ý chí tự nguyện của ông T, để đảm bảo việc thi hành án sau này.

6/ Chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định, định giá là 3.990.000 đồng, bà Nguyễn Thị Diệu H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Tài Nh, ông Nguyễn Thành N và ông Nguyễn Thành T mỗi người phải chịu một phần bằng nhau là 665.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Diệu H đã tạm dự nộp 3.990.000 đồng đã chi phí hết nên các ông Nguyễn Thành T, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Tài Nh, ông Nguyễn Thành N, mỗi người phải trả lại cho bà H 665.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Diệu H tự nguyện chịu thay cho ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Tài Nh, ông Nguyễn Thành N và ông Nguyễn Thành T nên những đương sự này không phải trả lại cho bà H.

7/ Án phí sân sự sơ thẩm: Mỗi kỷ phần được chia diện tích 1.530,5m², theo biên bản định giá lập ngày 11/7/2022 thể hiện giá trị 01m² đất có giá 46.000 đồng nên mỗi kỷ phần có giá trị 70.403.000đ x 5% = 3.520.150 đồng.

Bà Nguyễn Thị Diệu H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Tài Nh, ông Nguyễn Thành N và ông Nguyễn Thành T mỗi người phải chịu án phí chia tài sản là 3.520.150 đồng.

Bà Nguyễn Thị Diệu H thuộc diện hộ nghèo, ông Nguyễn Thành T là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Đối với án phí của ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Tài Nh, ông Nguyễn Thành N thì bà Nguyễn Thị Diệu H tự nguyện chịu thay nên bà H phải nộp là 3.520.150 x 4 = 14.080.600 đồng

8/ Xét đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn và Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 điều 39; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 165; khoản 1 điều 166; khoản 1 Điều 227; khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650 và Điều 651 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, 14; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Diệu H về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Tấn Đ và cụ Hồng Thị T chết để lại đối với phần đất diện tích 9.183m² do cụ Nguyễn Tấn Đ kê khai đăng ký tại sổ mục kê năm 1997.

2. Chia di sản cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Tấn Đ và cụ Hồng Thị T gồm: ông Nguyễn Thành T, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Tài Nh, ông Nguyễn Thành N và bà Nguyễn Thị Diệu H mỗi người được hưởng một kỷ phần bằng nhau, phần đất diện tích 1.530,5m²; có vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

2.1. Chia cho ông Nguyễn Thành T phần diện tích đất 1.530,5m² thuộc thửa 170, tờ bản đồ 02, tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện H, tỉnh B; vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Thành T có số đo 32,40m

Cạnh hướng Tây giáp phần đất chia bà Nguyễn Thị Diệu H có số đo 32,29m

Cạnh hướng Nam giáp phần đất ông Huỳnh Văn Q có số đo 47,33m

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất ông Nguyễn Thành T có số đo 46,49m

2.2. Chia cho bà Nguyễn Thị Diệu H phần diện tích đất 7.652,5m² (bao gồm cả phần đất của ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Tài Nh, ông Nguyễn Thành N tặng cho) thuộc thửa 170, tờ bản đồ 02, tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện H, tỉnh B; vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Thành T có số đo 32,29m

Cạnh hướng Tây giáp phần đất ông Nguyễn Văn Kh có số đo 31,00 m

Cạnh hướng Nam giáp phần đất ông Nguyễn Văn S, ông Huỳnh Đồng E, ông Huỳnh Văn Th, ông Huỳnh Văn Q có số đo 48m, 1,3m, 29,54m, 7,34m, 150,77m

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất ông Nguyễn Thành T có số đo 236,49m

3. Ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị Diệu H được quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Buộc ông Nguyễn Thành T và anh Nguyễn Thành C có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Diệu H phần diện tích đất được chia.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định, định giá là 3.990.000 đồng, bà Nguyễn Thị Diệu H tự nguyện toàn bộ chi phí và đã tạm dự nộp 3.990.000 đồng đã chi phí hết.

6. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị Diệu H thuộc diện hộ nghèo, ông Nguyễn Thành T là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí (bà H chỉ được miễn án phí đối với kỷ phần chia cho bà H) theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Buộc bà Nguyễn Thị Diệu H phải nộp phần án phí tự nguyện chịu thay cho ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Tài Nh và ông Nguyễn Thành N là 14.080.600 đồng.

Bà Nguyễn Thị Diệu H đã tạm dự nộp án phí là 1.000.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014749 ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ, chuyển thu án phí. Bà Nguyễn Thị Diệu H phải nộp tiếp số tiền 13.080.600 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu
- VKSND huyện Hoà Bình;
- Chi cục THADS huyện Hòa Bình
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

LỮ VĂN TUẤN